

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SEP)

CTCP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị

Ngày 31/12/2024	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.7%	-

DT thuần 2024
1,495
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.0 4.1%

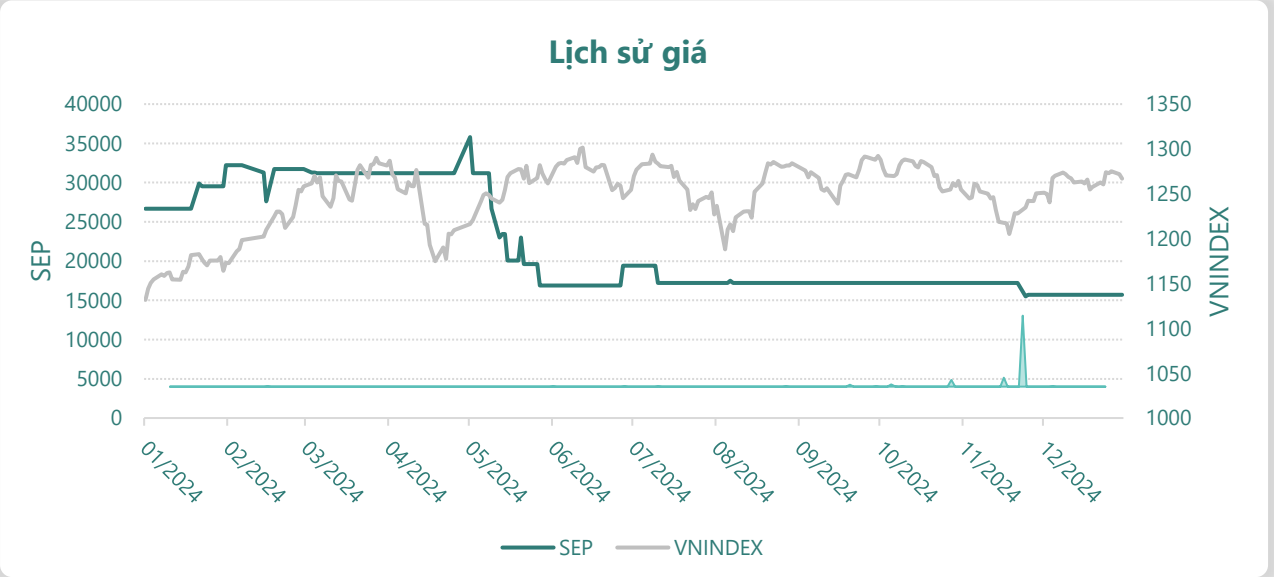
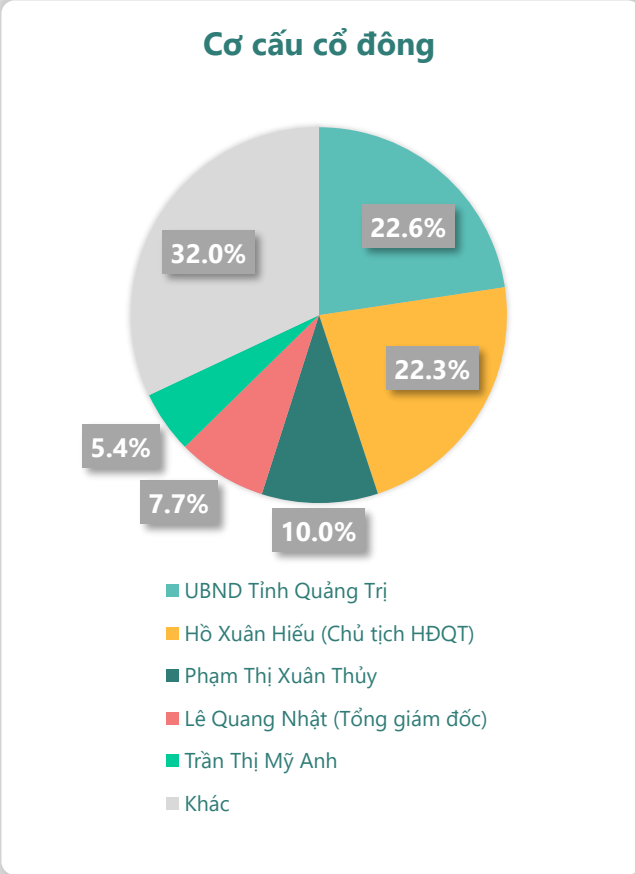
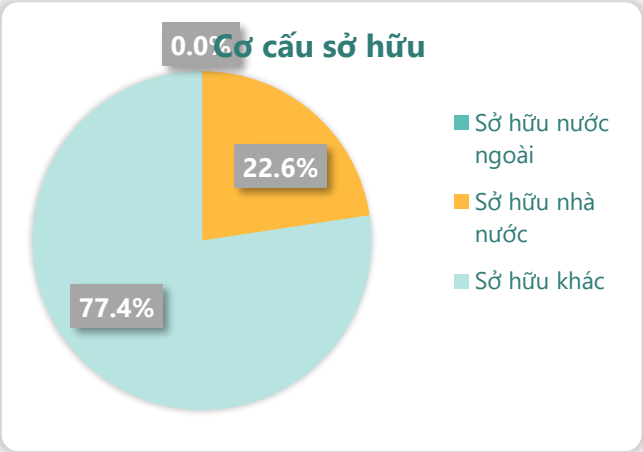
LN thuần 2024
4.78
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.3 -81.0%

LN sau thuế 2024
5.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0 -70.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.3%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2024
5.1%
YoY: +/-▼ 11.3%

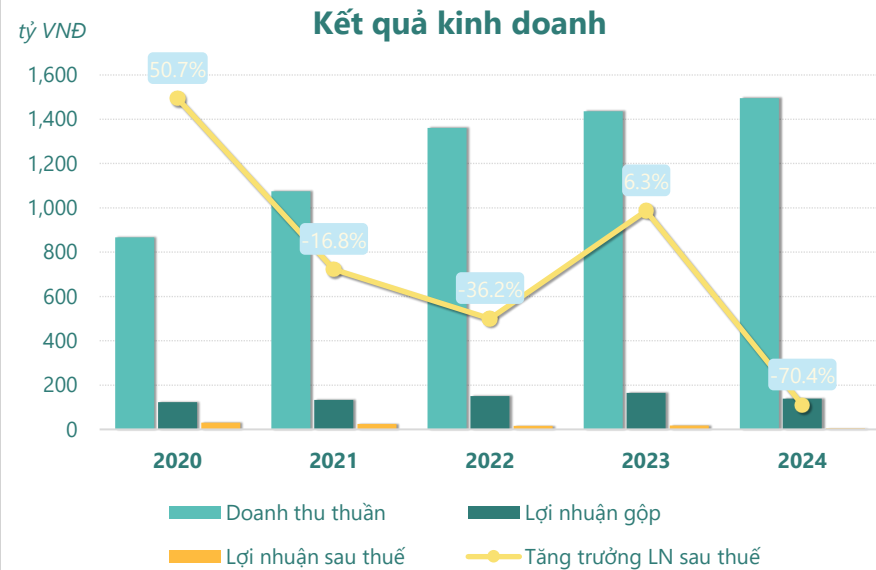
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,500 - 35,795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132
Số lượng CPLH (CP)	8,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **SEP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,495** tỷ đồng **tăng 4.14%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 70.4%** chỉ còn **5.05** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.14%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

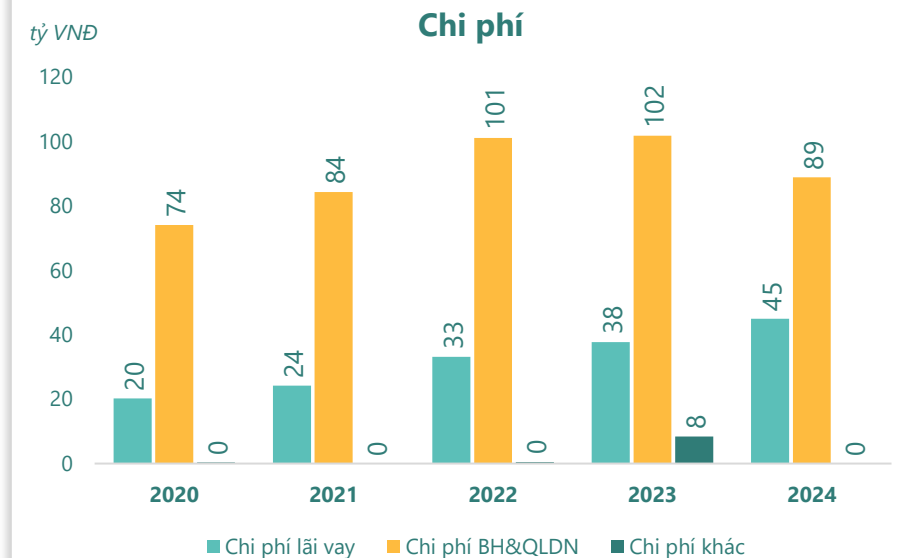
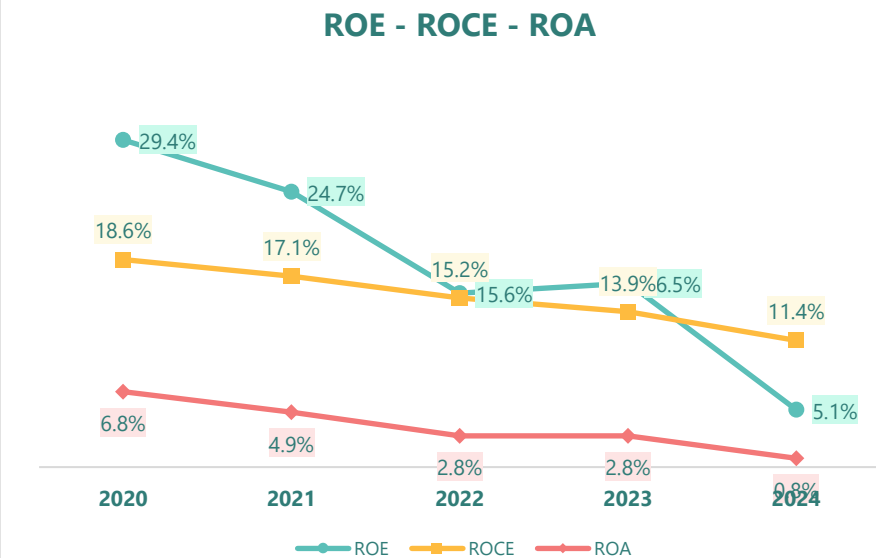
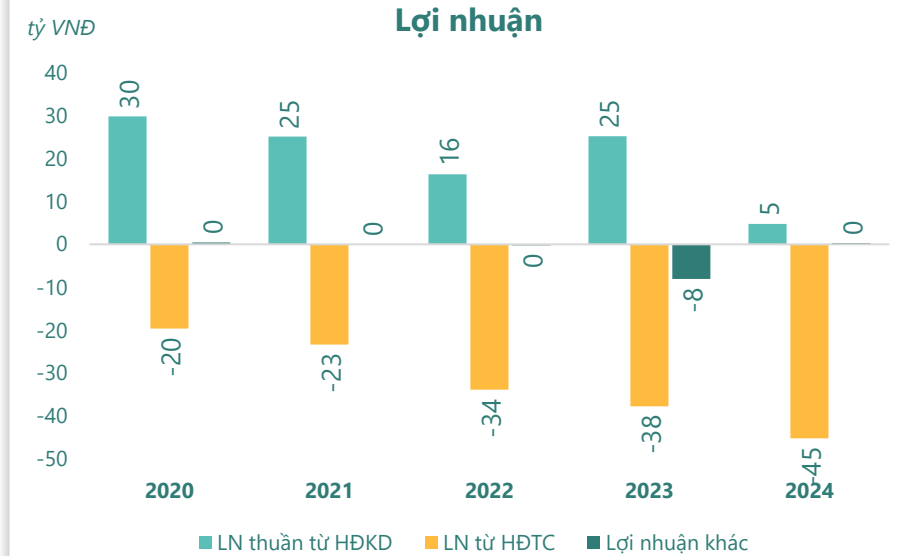
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SEP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.78** tỷ đồng, **giảm đi 20.34** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.19 tỷ đồng) là 15.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

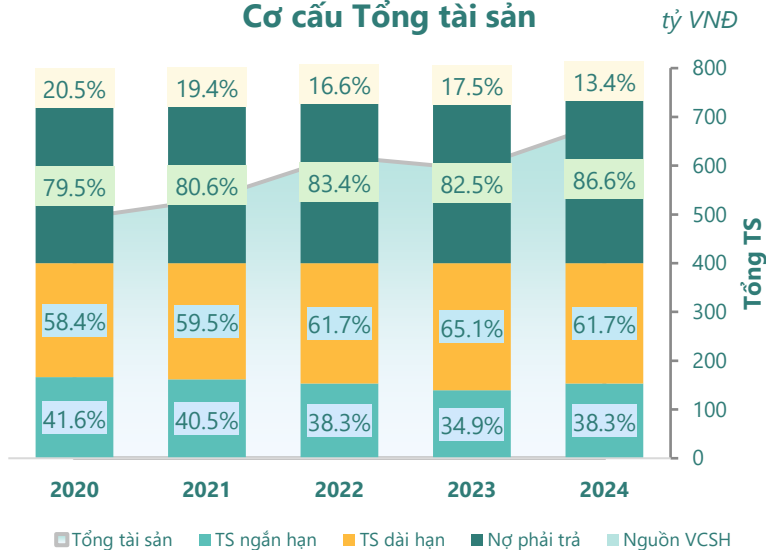
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **45.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **88.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SEP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.14%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

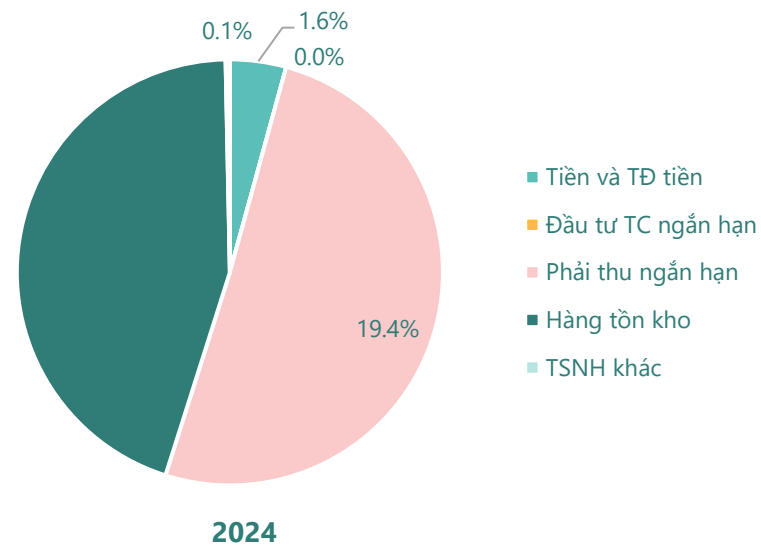
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SEP** năm 2024 tăng trưởng **15.8%** so với năm trước, đạt **687.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 86.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

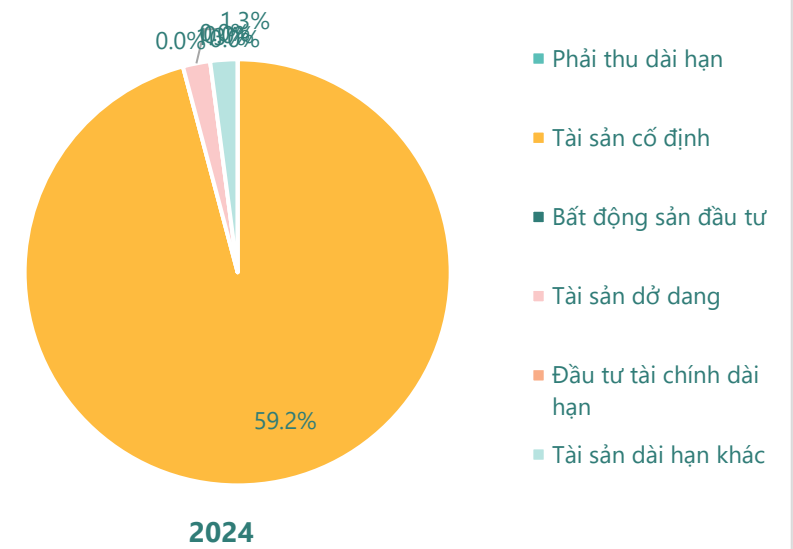
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SEP đạt **263.1** tỷ đồng, tăng trưởng **27.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

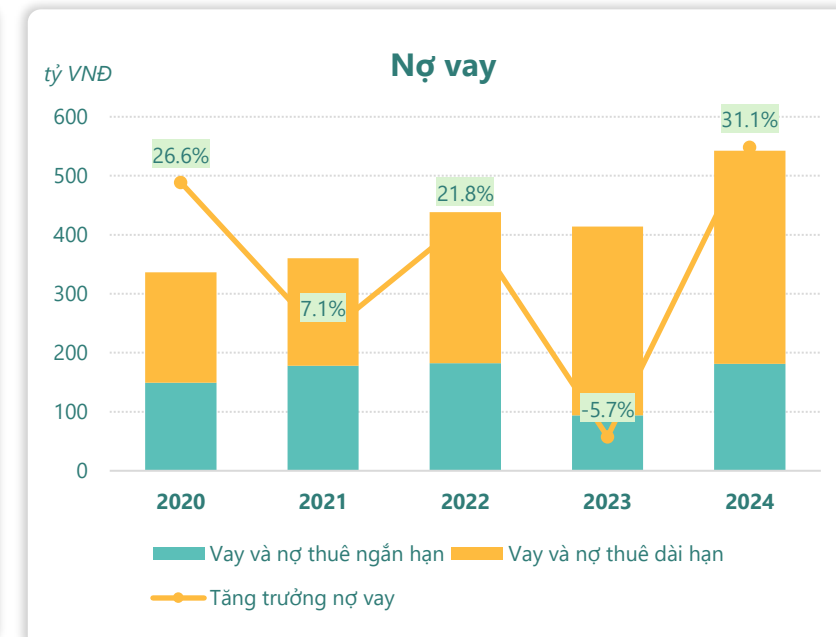
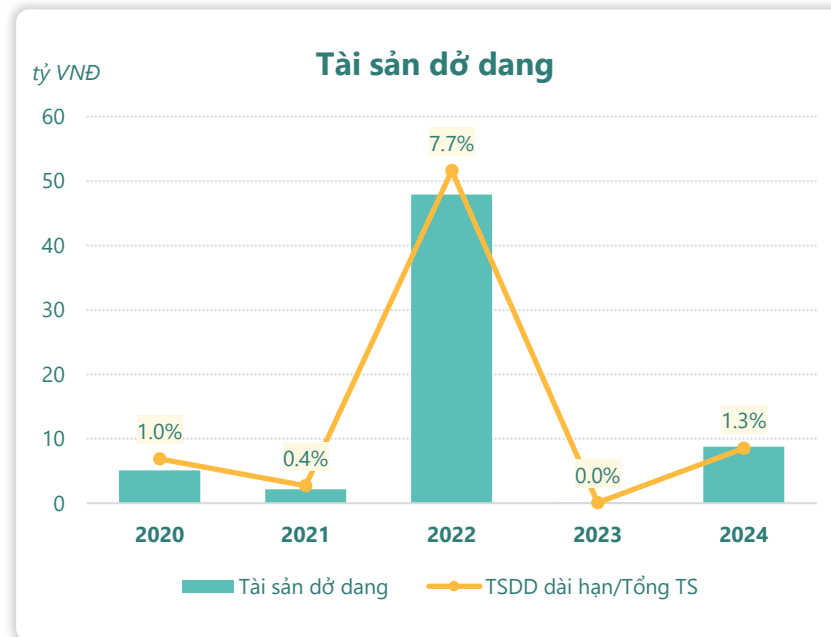
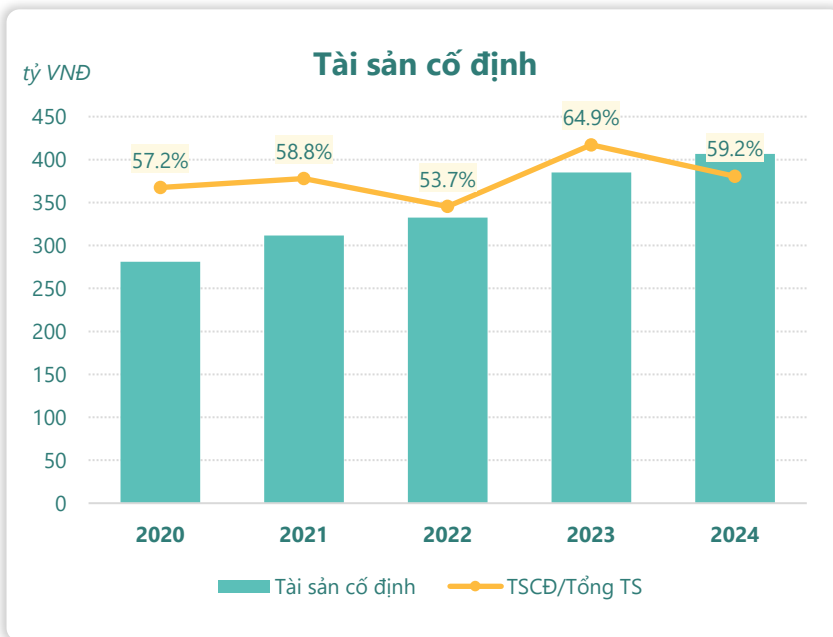
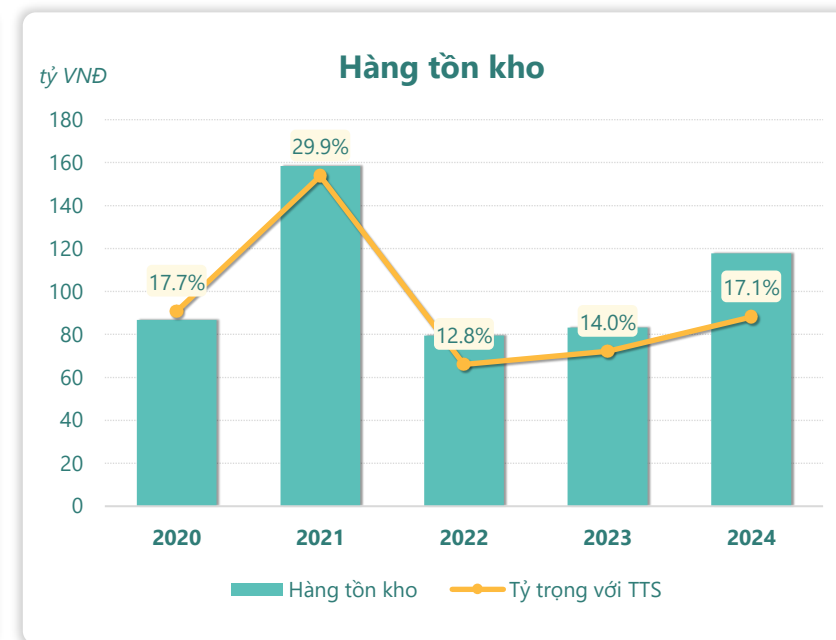
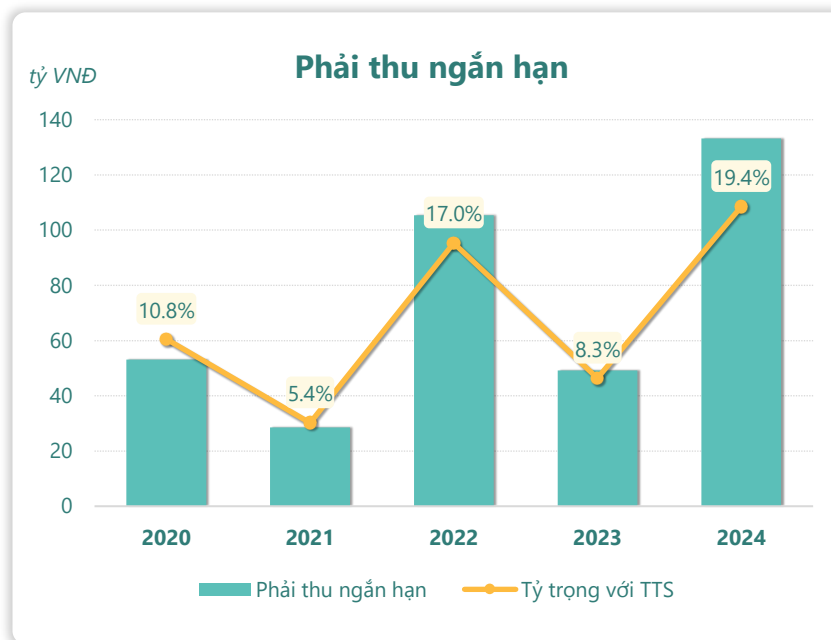
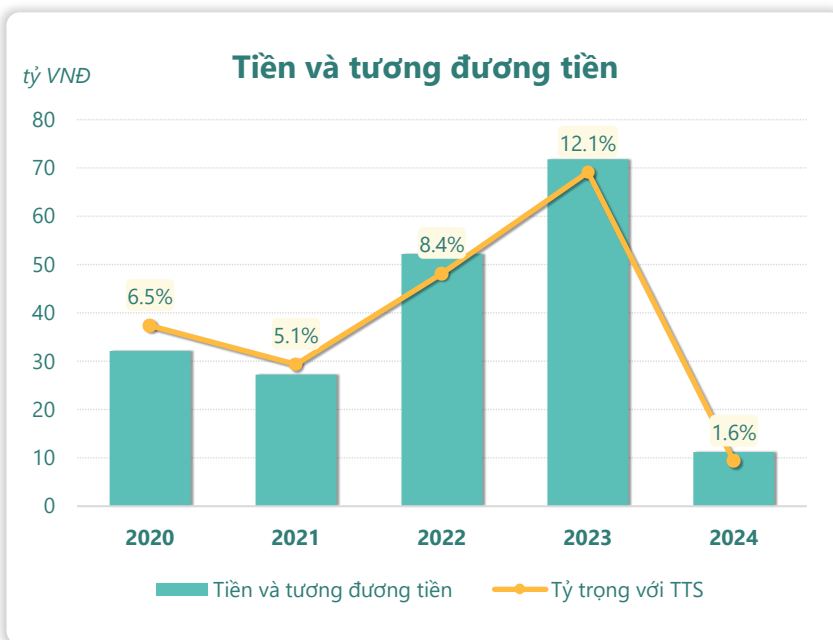


Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.77%** so với năm trước và đạt **424.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **61.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.28%.

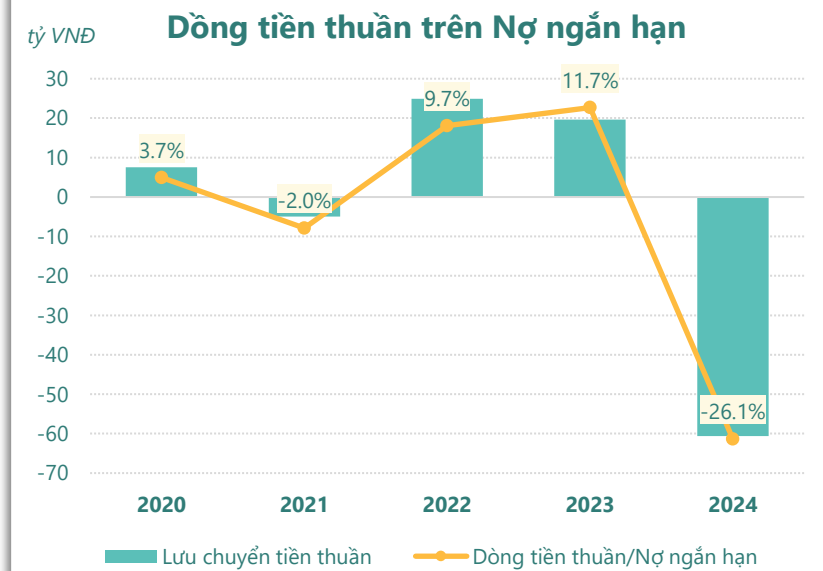
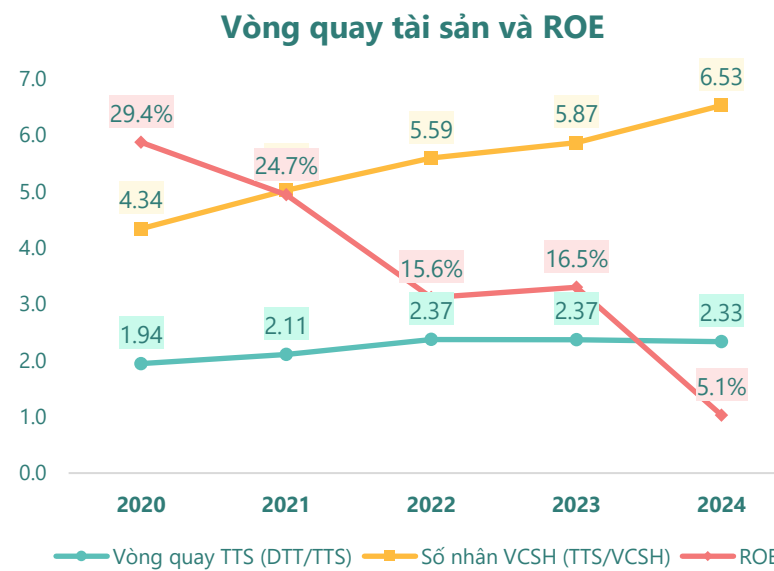
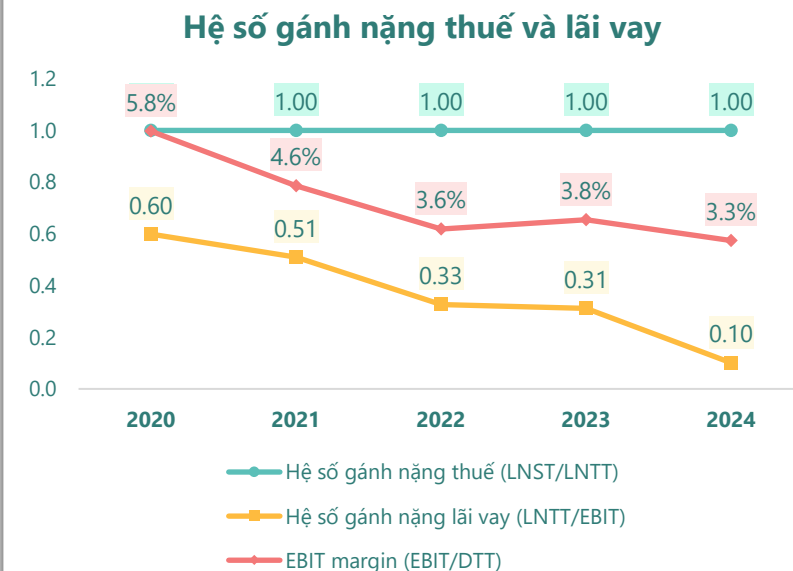
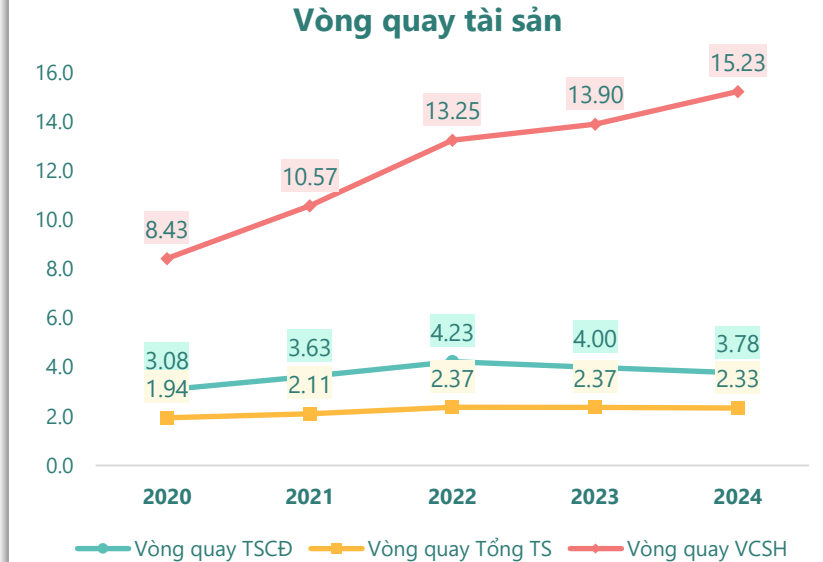
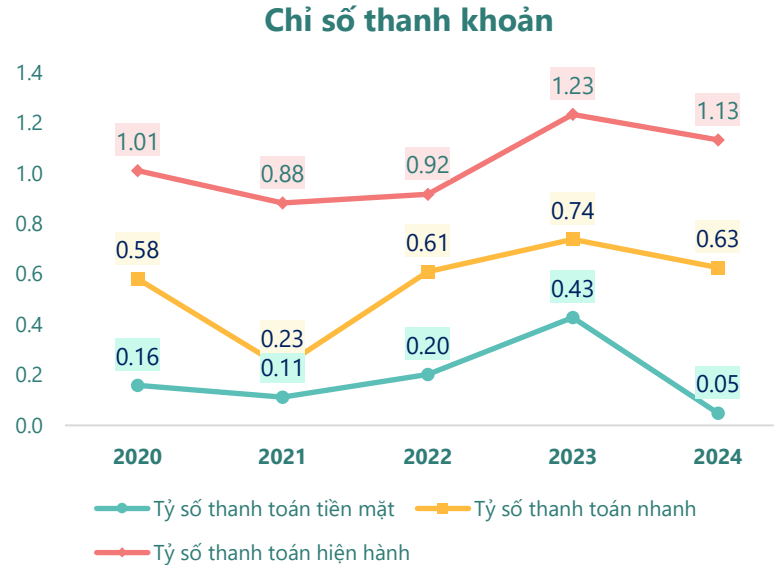
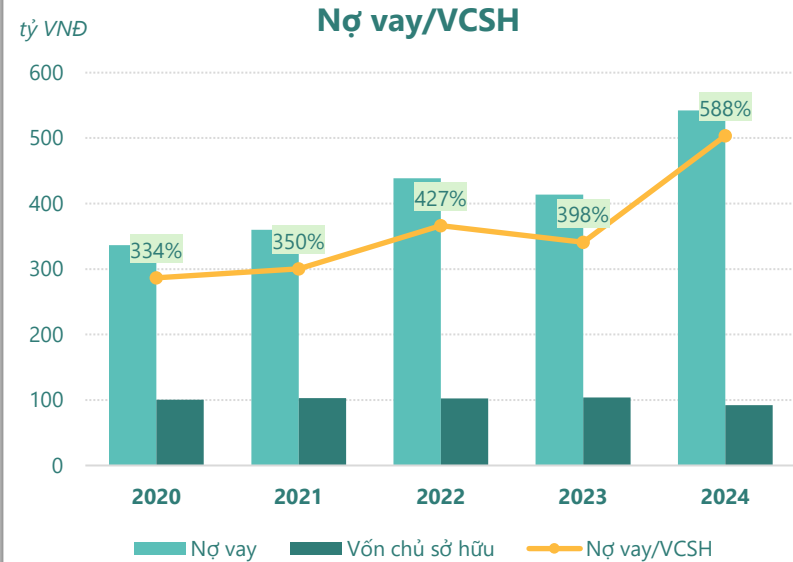
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,075	1,361	1,436	1,495
Giá vốn hàng bán	943	1,210	1,271	1,356
Lợi nhuận gộp	133	151	165	139
Doanh thu HĐTC	1.01	0.85	0.39	0.15
Chi phí TC	24.3	34.7	38.1	45.3
Chi phí lãi vay	24.2	33.1	37.7	45.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.5	41.5	43.8	46.3
Chi phí QLDN	46.8	59.5	57.9	42.6
LN thuần từ HĐKD	25.0	16.3	25.1	4.78
Lợi nhuận khác	0.07	-0.25	-8.09	0.26
LN trước thuế	25.1	16.0	17.0	5.05
Lợi nhuận sau thuế	25.1	16.0	17.0	5.05
LNST của CĐ cty mẹ	25.1	16.0	17.0	5.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.5	71.6	89.5	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.73	-111	-31.4	-69.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.79	63.9	-38.5	114
Tiền đầu kỳ	32.2	2.73	52.2	71.8
Lưu chuyển tiền thuần	-4.93	24.9	19.6	-60.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	27.7	71.8	11.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	530	619	593	687
Tài sản ngắn hạn	214	237	207	263
Tiền và tương đương tiền	27.2	52.2	71.8	11.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.80	0
Phải thu ngắn hạn	28.6	105	49.1	133
Hàng tồn kho	158	79.5	83.2	118
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.10	1.12	0.85
Tài sản dài hạn	315	382	386	424
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	311	332	385	407
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.16	47.9	0.07	8.78
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.67	1.38	1.19	8.77
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	427	516	490	595
Nợ ngắn hạn	243	258	168	232
Vay và nợ thuê ngắn hạn	178	182	93.7	181
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	30.9	16.5	19.7
Nợ dài hạn	184	258	322	363
Vay và nợ thuê dài hạn	182	256	320	361
Nguồn vốn chủ sở hữu	103	103	104	92.3
Vốn chủ sở hữu	103	103	104	92.3
Vốn điều lệ	84.0	84.0	84.0	84.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0